Lesson Sheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Space Exploration and the Cosmos

• Học sinh nắm vững và sử dụng từ vựng liên quan đến thiên văn học, tàu vũ trụ và khám phá các vì sao.

• Học sinh kết hợp sử dụng linh hoạt thể bị động ở thì hiện tại đơn và quá khứ đơn (Present & Past Passive).

Grammar: Present & Past Simple Passive (Thể bị động Hiện tại & Quá khứ đơn)

Thể bị động hiện tại đơn (am / is / are + V3/ed) được dùng để mô tả các quy trình khoa học, sự thật lặp đi lặp lại hoặc tình trạng thường xuyên ở hiện tại. Thể bị động quá khứ đơn (was / were + V3/ed) được dùng cho các sự kiện, phát hiện hoặc sứ mệnh đã diễn ra tại một mốc thời gian xác định trong quá khứ.

Hiện tại: S + am / is / are + V3/ed | Quá khứ: S + was / were + V3/ed

Khởi động và làm quen từ vựng chủ đề Vũ trụ · 10 phút
Học sinh xem hình ảnh các thiên thể, ghép nối 8 từ vựng thiên văn và luyện phát âm chuẩn.

Đọc hiểu bài viết về kính viễn vọng không gian và luyện thể Bị động · 20 phút
Học sinh đọc văn bản 167 từ về kính thiên văn Hubble và James Webb, phân biệt thể bị động hiện tại và quá khứ.

Luyện nghe phỏng vấn câu lạc bộ thiên văn và thảo luận về Sao Hỏa · 15 phút
Học sinh nghe bài phỏng vấn bạn Chloe và thực hành thảo luận theo cặp về việc xây trạm nghiên cứu trên Sao Hỏa.

Viết đoạn văn ngắn về lợi ích thám hiểm vũ trụ và làm trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 80-120 từ về tầm quan trọng của vũ trụ và hoàn thành 8 câu hỏi củng cố.

Vocabulary Worksheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

telescope /ˈtelɪskəʊp/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

astronaut /ˈæstrənɔːt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

orbit /ˈɔːbɪt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

satellite /ˈsætəlaɪt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

launch /lɔːntʃ/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

atmosphere /ˈætməsfɪə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

gravity /ˈgrævəti/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

mission /ˈmɪʃn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Present & Past Simple Passive (Thể bị động Hiện tại & Quá khứ đơn)

Hiện tại: S + am / is / are + V3/ed | Quá khứ: S + was / were + V3/ed

Fill in the blank with the correct Present Passive form: 'Valuable astronomical images _____ to Earth every single day.'

A. are transmitted

B. was transmit

C. transmitting

Choose the correct Past Simple Passive sentence:

A. The James Webb Space Telescope was launched into space in December 2021.

B. The James Webb Space Telescope were launched into space in December 2021.

C. The James Webb Space Telescope is launch into space in December 2021.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Eyes in the Sky: Space Telescopes

For hundreds of years, astronomers studied stars using ground telescopes. However, clear observations were often blocked by clouds and distorted by Earth's thick atmosphere. To overcome this limitation, revolutionary space telescopes were placed directly into orbit high above our planet. The famous Hubble Space Telescope was launched in 1990 by NASA. Over more than three decades, breathtaking images of distant galaxies, glowing nebulae, and dying stars were captured by Hubble's advanced cameras.

Today, space exploration is taken to an even deeper level with the James Webb Space Telescope, which was sent into space in 2021. Unbelievable infrared pictures are gathered by Webb every week, allowing scientists to investigate how the earliest galaxies were formed after the Big Bang. In addition, mysterious atmospheres of distant planets outside our solar system are analyzed to check whether liquid water exists. Millions of digital images are transmitted back to stations on Earth each day. Thanks to these orbital observatories, our understanding of the cosmic universe is continually expanded and refined.

According to the reading passage, why were space telescopes placed directly into orbit?

A. To avoid clouds and distortion caused by Earth's atmosphere

B. Because ground telescopes were too small to hold cameras

C. To keep astronomers warm during cold winter nights

What special type of images are gathered by the James Webb Space Telescope?

A. Infrared pictures

B. Black and white pencil sketches

C. Underwater sonar videos

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Interview with a Young Astronomy Club Member

Lần nghe 1: Nghe để hiểu hoạt động mà câu lạc bộ thiên văn của Chloe đã tìm hiểu tại đài quan sát.
Lần nghe 2: Chú ý các kế hoạch thám hiểm tương lai đối với Mặt Trăng và Sao Hỏa được nhắc đến.

According to Chloe in the listening dialogue, what are tested for future missions to Mars?
A. New robotic rovers
B. Large sailing ships
C. Steam trains

What do Chloe's club members download every week?
A. Astronomical pictures to search for new asteroids
B. Online video games about aliens
C. Music tracks for the school dance

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Write a short paragraph (80-120 words) explaining why space exploration is important for humanity.

Độ dài tham khảo: 80–120 từ.

• Câu mở đoạn: Khẳng định tầm quan trọng của việc khám phá không gian.

• Thân đoạn: Nêu các lợi ích khoa học (vệ tinh dự báo thời tiết, vật liệu mới, mở rộng tri thức nhân loại).

• Câu kết đoạn: Tóm tắt ý nghĩa truyền cảm hứng của các chuyến bay vũ trụ.

Checklist

¡Sử dụng ít nhất 2 câu bị động ở thì hiện tại hoặc quá khứ đơn.

¡Trình bày mạch lạc ít nhất hai lợi ích thiết thực của công nghệ vũ trụ.

¡Số lượng từ đạt từ 80 đến 120 từ.

Speaking Card

B1 · Week 2 · Session 2 · b1-w02-s2 · v1 draft

Talk with a partner about whether humans should build a research station on Mars.

Why are scientists interested in exploring the planet Mars?

What scientific equipment is needed to survive in the Martian atmosphere?

Do you think billions of dollars should be spent on space exploration?

Bố mẹ quan sát

¡Kết hợp sử dụng cả câu bị động hiện tại (is/are + V3) và quá khứ (was/were + V3).
¡Đưa ra quan điểm cá nhân rõ ràng kèm lý lẽ thuyết phục về khám phá vũ trụ.

Từ vựng gợi ý

telescope · astronaut · orbit · satellite · launch · atmosphere · gravity · mission